CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

SỐ 3 ĐƯỜNG SỐ 1 KCN SÓNG THẦN, HUYỆN DĨ AN, BÌNH DƯƠNG

MÃ CHỨNG KHOÁN: DZM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2010

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN

Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An **Mẫu số B 01-DN**
Số 3 đường số 1 KCN Sóng Thần, Bình Dương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

ĐVT: VND

Stt	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2010	Tại ngày 01.01.2010
	TÀI SẢN				
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**131 375 954 881**	**171 789 942 352**
I	**Tiền**	**110**		**6 933 462 301**	**14 133 614 910**
1	Tiền	111	V.1	6 933 462 301	14 133 614 910
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**4 925 960 000**	
1	Đầu tư ngắn hạn	121		4 925 960 000	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129			
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**59 797 445 078**	**78 062 762 453**
1	Phải thu khách hàng	131		53 242 958 913	73 709 016 593
2	Trả trước cho người bán	132		1 825 060 596	1 449 990 356
5	Các khoản phải thu khác	135	V.2	4 729 425 569	2 903 755 504
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.3**	**42 855 749 380**	**60 782 705 517**
1	Hàng tồn kho	141		42 855 749 380	60 782 705 517
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**16 863 338 122**	**18 810 859 472**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		954 963 197	2 401 833 739
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		215 593 026	486 894 487
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		1 282 005 593	251 353
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	14 410 776 306	15 921 879 893
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**92 764 009 701**	**11 830 799 042**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**18 070 953 660**	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	V.5	18 070 953 660	
II	**Tài sản cố định**	**220**		**54 466 523 982**	**10 620 914 863**
1	TSCD hữu hình	221	V.6	3 395 639 609	4 443 267 660
	Nguyên giá	222		*7 737 031 916*	*7 891 792 435*
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		*-4 341 392 307*	-3 448 524 775
3	TSCD vô hình	227	V.7	1 222 495 588	4 687 804 354
	Nguyên giá	228		1 530 868 227	4 945 275 621
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 308 372 639	- 257 471 267
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8	49 848 388 785	1 489 842 849
III	**Bất động sản đầu tư**	**240**			
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**9 689 707 290**	
1	Đầu tư vào công ty con	251	V.9	90 000 000	
3	Đầu tư dài hạn khác	258		9 599 707 290	
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**10 536 824 769**	**1 209 884 179**

Stt	Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31.12.2010	Tại ngày 01.01.2010
1	Chi phí trả trước dàn hạn	261	V.10	10 487 879 769	1 092 691 643
2	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	262	V.10		117 192 536
3	Tài sản dài hạn khác	268		48 945 000	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**224 139 964 582**	**183 620 741 394**
	NGUỒN VỐN				
A	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**138 135 991 829**	**119 832 269 736**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**137 490 282 827**	**119 406 314 321**
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	48 682 914 657	58 598 268 875
2	Phải trả cho người bán	312		46 227 436 913	21 596 625 075
3	Người mua trả tiền trước	313		12 527 458 154	5 689 857 964
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.12	10 587 378 454	8 524 083 898
5	Phải trả người lao động	315		1 843 408 150	1 096 630 860
6	Chi phí phải trả	316			246 964 333
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	16 390 753 118	23 653 883 316
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1 230 933 381	
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**645 709 002**	**425 955 415**
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		391 909 482	425 955 415
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		253 799 520	
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**86 003 972 753**	**63 788 471 658**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.14**	**86 003 972 753**	**62 154 558 521**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		31 079 800 000	25 000 000 000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		16 240 748 000	6 886 448 000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ	414			- 314 300 000
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		1 318 980	536 483 756
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		5 083 527 080	4 710 466 749
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		2 813 363 009	2 626 832 868
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		30 785 215 684	22 708 627 148
II	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			**1 633 913 137**
1	Quỹ khen thưởng phúc lợi	431			1 633 913 137
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**224 139 964 582**	**183 620 741 394**

Ngày 11 tháng 02 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc Thương mại và Tài Chính
Dương Thị Phương Thảo	Bùi Thị Phước Hạnh	Phùng Minh Tuấn

Công ty Cổ phần Chế Tạo Máy Dĩ An **Mẫu số B 02- DN**

Số 3 đường số 1 KCN Sóng Thần, Dĩ An, Bình Dương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 4.2010

DVT: Đồng

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
				Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**VI.1**	**89,698,671,790**	**89,990,956,795**	**216,020,319,275**	**181,149,638,235**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.2	800,436,328		1,665,687,823	66,099,460
3	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**VI.3**	**88,898,235,462**	**89,990,956,795**	**214,354,631,452**	**181,083,538,775**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.4	59,557,249,999	56,826,366,615	144,080,304,418	109,282,395,790
5	**Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**	**VI.5**	**29,340,985,463**	**33,164,590,180**	**70,274,327,034**	**71,801,142,985**
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**21**	**VI.6**	**177,996,619**	**18,640,313**	**654,978,556**	**144,120,641**
7	Chi phí tài chính	22	VI.7	2,435,723,743	3,737,654,277	9,809,443,160	9,480,362,260
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*1,990,428,702*	*1,182,564,305*	*7,427,706,740*	*3,307,370,843*
8	**Chi phí bán hàng**	**24**		**17,830,927,029**	**18,474,413,046**	**47,473,964,987**	**36,079,825,688**
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25**		**2,568,156,337**	**2,029,669,114**	**9,127,325,460**	**7,121,076,058**
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**6,684,174,973**	**8,941,494,056**	**4,518,571,983**	**19,263,999,620**
11	Thu nhập khác	31		**4,565,734,887**	**(71,551,727)**	**4,929,379,336**	**241,492,769**
12	Chi phí khác	32		**4,010,609,076**	**57,266,911**	**4,379,210,909**	**371,155,577**
13	**Lợi nhuận khác**	**40**		**555,125,811**	**(128,818,638)**	**550,168,427**	**(129,662,808)**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**7,239,300,784**	**8,812,675,418**	**5,068,740,410**	**19,134,336,812**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,085,895,118	660,950,656	760,311,062	1,228,326,457
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					(117,192,536)
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**6,153,405,666**	**8,151,724,762**	**4,308,429,349**	**18,023,202,891**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**					

Ngày 11 tháng 02 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc Thương mại và Tài chính
Dương Thị Phương Thảo	Bùi Thị Phước Hạnh	Phùng Minh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN Mẫu B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ 4 NĂM 2010 Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010	Từ 01/01/2009 đến 31/12/2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1 Lợi nhuận trước thuế	1		**5,068,740,410**	**19,134,336,812**
2 Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	2		901,227,656	951,844,752
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		3,224,208,604	(144,120,641)
- Chi phí lãi vay	6		7,427,706,740	3,307,370,843
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**16,621,883,410**	**23,249,431,766**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	9		(36,874,585,480)	(40,346,045,401)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		11,079,620,227	(37,619,135,788)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(776,808,410)	28,982,706,575
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		392,396,978	(3,337,470,066)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,285,534,931)	(3,307,370,843)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,294,622,019)	(669,160,993)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		118,529,345,342	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			(754,784,051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	**20**		**99,391,695,117**	**(33,801,828,801)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(202,767,433)	(1,830,545,702)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		833,454,882	
7 Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27			144,120,641
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**30**		**630,687,449**	**(1,686,425,061)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8,293,652,500	101,563,618,557
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(115,506,644,940)	(58,397,381,523)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,542,735)	(3,968,864,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(107,222,535,175)**	**39,197,373,034**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(7,200,152,609)**	**3,709,119,172**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**		**14,133,614,910**	**10,424,495,737**
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	**70**		**6,933,462,301**	**14,133,614,910**

TP.HCM, Ngày 11 tháng 02 năm 2011

Kế Toán Trưởng **Giám Đốc Thương mại và Tài Chính**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO MÁY DZĨ AN **Mẫu số B 09-DN**
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2010 *Đơn vị tính: VND*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

_Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4603000016 ngày 19 tháng 01 năm 2001. Đăng ký lại theo giấy Chứng nhận doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700363445 được thay đổi lần thứ 7 ngày 24/06/2010.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và Kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất máy phát điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất lò nung hóa khí phế liệu sinh khối rắn; Sửa chữa máy móc thiết bị; Lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp; Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở).
Ngày 11/06/2009, Công ty chính thức niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.
Mã chứng khoán niêm yết: DZM

Trụ sở chính của Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An
Số 3, đường số 1, KCN Sóng Thần, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Các Công ty con, chi nhánh và đơn vị trực thuộc của Công ty đến 30/09/2010 như sau:

1. Văn phòng đại diện tại Hà Nội: Phòng 2202, tòa nhà 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

2. Văn phòng đại diện tại Tp HCM: Phòng B0704 tòa nhà Central Garden, 225 Bến Chương Dương, P. Cô Giang, Quận 1

3. Chi nhánh tại Đà Nẵng thành lập theo giấy chứng nhận số 3213002231 cấp ngày 26/09/2008. Ngày 11/11/2010 đã nhận được Thông báo tạm ngưng hoạt động và đang làm thủ tục đóng mã số thuế của cục thuế Tp Đà Nẵng.

4. Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An tại Cambodia có tên giao dịch DZIMA CAMPUCHIA. Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 215/BKH-DTRNN cấp ngày 23/01/2009 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư của nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp.

Địa chỉ chi nhánh: R.202.Phkar Chhouk Tep 2 Hotel; #10-12 St 336, Sangkart Phsar Doemkor, Khan Toul Kork, Phnom Penh, Cambodia.

Tổng vốn đầu tư của dự án ra nước ngoài của Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An là 800.000 (Tám trăm nghìn) đô la Mỹ

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh máy phát điện và sản xuất điện sinh khối.

5. Chi nhánh Công ty tại Cambodia thành lập Công ty TNHH Nhà máy điện sinh khối Tonle Bet được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 1467/09E ngày 05/05/2009 co Bộ Thương mại Cambodia cấp. Tổng vốn đầu tư nhà máy 1 triệu đô la Mỹ.

Địa chỉ trụ sở chính: Ấp Toul Vihea, Xã Shiro Pi Sok, Huyện Tboung Khmum, Tỉnh Kompong Cham, Cambodia

Ngành nghề kinh doanh: Nhà máy điện sinh khối chạy bằng trấu hay các phế liệu khác với công suất 2.8MW.

6. Công ty thành lập Công ty TNHH Một thành viên Trấu Mê Kông theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104009359 do sở kế hoạch và đầu tư Tp. HCM cấp ngày 18/04/2009. Vốn điều lệ 5 tỷ đồng Việt Nam.

Địa chỉ: B0704 Tòa nhà Central Garder, số 225 Bến Chương Dương, P. Cô Giang, Quận 1, HCM.

Ngành nghề kinh doanh: Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại - phi kim loại (không hoạt động tại trụ sở). Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ tài chính ban hành theo Quyết định số 15/2006/QD-BTC ngày 20/03/2006 và theo các thông tư hiện hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

_Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp

_Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết minh Báo Cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán:

Việc lấp báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định cho việc ghi nhận giá trị các tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các khoản mục doanh thu và chi phí trong năm.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Cơ sở kế toán chung:

Các báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày bằng đồng Việt Nam (VND). Các báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính hợp nhất được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Cơ sở hợp nhất:

Công ty con:

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các giao dịch loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ về công nợ phải thu, phải trả nội bộ; toàn bộ thu nhập, chi phí và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông công ty.

Phương pháp chuyển đổi các báo cáo tài chính của các đơn vị hoạt động tại nước ngoài khi hợp nhất Báo cáo tài chính:

Thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 10" Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" theo quyết định 165/QD-BTC ngày 31/12/2002.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá có biến động lớn trong năm, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của công ty con tại nước ngoài để hợp nhất báo cáo tài chính được phân loại như là vốn chủ sở hữu của công ty cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và Tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần và thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Số dư cuối kỳ của tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ở thời điểm lập cáo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

_Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

_Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền, giá trị của từng loại hàng tồn kho được tính theo giá trị trung bình của từng loại hàng tồn kho tương tự đầu kỳ và giá trị từng loại hàng tồn kho được mua hoặc sản xuất trong kỳ. Giá trị trung bình có thể được tính theo thời kỳ.

_Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

_Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: dự phòng cho hàng hóa tồn kho được trích lập khi giá trị tồn kho không thu hồi đủ, khi hàng tồn kho bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm, hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí để bán hàng tăng; Cuối kỳ kế toán hàng năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Việc ước tính giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho phải dựa trên bằng chứng tin cậy thu thập lại được tại thời điểm ước tính và được tính đến sự biến động giá cả hoặc các chi phí trực tiếp liên quan đến các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính, mà các sự kiện này được các nhận với các điều kiện hiện có ở thời điểm ước tính.

Phương pháp lập dự phòng áp dụng theo Thông tư số TT228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009.

Tại thời điểm 30/09/2010 công ty chưa phát sinh giảm giá hàng tồn kho.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định (TSCD)

_Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, vô hình

điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

_Nguyên giá TSCD hữu hình và vô hình: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định đó tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

_Thời gian sử dụng TSCD: là thời gian doanh nghiệp dự tính sử dụng tài sản cố định vào hoạt động sản xuất, kinh doanh hoặc xác định theo số lượng, khối lượng sản phẩm dự kiến sản xuất được từ việc sử dụng tài sản cố định theo quy định hiện hành, ở điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế kỹ thuật của tài sản cố định và các yếu tố khác có liên quan đến sự hoạt động của tài sản cố định.

_Hao mòn TSCD: là sự giảm dần giá trị sử dụng và giá trị của tài sản cố định do tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh, do bào mòn tự nhiên, do tiến bộ kỹ thuật,… Trong quá trình hoạt động TSCD.

_Giá trị còn lại của TSCD: là hiệu số giữa nguyên giá của TSCD sau khi trừ (-) số khấu hao lũy kế của TSCD tính đến thời điểm báo cáo.

_Khấu hao TSCD: là việc tính toán và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của tài sản cố định vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian sử dụng của TSCD.

_Phương pháp khấu hao TSCD: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tàn sản trong phạm vi thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài Chính.

Thời gian sử dụng của các TSCD:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*5-50 năm*
Máy móc thiết bị	*3-20 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*4-30 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*5-10 năm*
Tài sản cố định vô hình	*thời hạn tối đa 20 năm*

TSCD vô hình là đất có thời hạn, thời gian sử dụng là thời hạn được phép sử dụng đất theo quy định.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

_Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của một doanh nghiệp khác (gọi là công ty mẹ). Khi khoản đầu tư vào Công ty được nắm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu (nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết) và có quyền chi phối các chính sách và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi doanh nghiệp đầu tư không còn quyền kiểm soát doanh nghiệp con thì ghi giảm khoản đầu tư và công ty con. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ theo phương pháp giá gốc.

_Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư và công ty liên kết: Các công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

_Phương pháp giá gốc: Là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.
_Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán khi công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc. Khi góp vốn bằng tàn sản phi tiền tệ (hàng tồn kho, TSCD,..) ghi nhận toàn bộ phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại (do các bên thỏa thuận) lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản phi tiền tệ mang đi góp vốn liên doanh vào thu nhập khác.
_Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu hoặ các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật (công ty nhà nước, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh) mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết) và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn).
_Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Là dự phòng phần giá trị bị tổn thất do các loại chứng khoán đầu tư của công ty bị giảm giá; giá trị các khoản đầu tư tài chính bị tổn thất do tổ chức kinh tế mà công ty đang đầu tư bị lỗ. Các khoản dự phòng này được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh năm báo cáo của công ty giúp cho công ty có nguồn tài chính để bù đắp tổn thất có thể xảy ra trong năm kế hoạch, nhằm bảo toàn vốn kinh doanh; đảm bảo các khoản đầu tư tài chính không cao hơn giá cả trên thị trường hoặc giá trị có thể thu hồi tại thời điểm lập báo cáo.
Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được thực hiện theo thông tư số T228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
Đến 30/06/2010 công ty chưa phát sinh khoản lập dự phòng này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
Chi phí vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản phải vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".
Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong ký đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác.
Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn: Là những chi phí thực tế đã phát sinh, nhưng có liên quan tới hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hạch toán trong 1 năm tài chính hoặc một kỳ kinh doanh (ngắn han; hoặc trên 1 năm tài chính (dài hạn). Nên chưa thể tính hết vào chi phí SXKD trong kỳ phát sinh mà được tính vào nhiều kỳ kế toán tiếp theo.
Chi phí trả trước chủ yếu: Chi phí thành lập doanh nghiệp, tiền thuê nhà xưởng văn phòng, các khoản bảo hiểm có kỳ hạn, bao bì luân chuyển, lãi mua hàng trả góp, trả chậm và các chi phí khác phát sinh một lần quá lớn cần phải phân bổ cho nhiều kỳ kế toán.
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ được căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trươc ngắn hạn phân bổ trong vòng 1 năm; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 1 năm.

9.Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả
Chi phí phải trả: là những khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả này vào chi phí SXKD trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí trong kỳ.
Chi phí phải trả chủ yếu chi phí sửa chữa lớn TSCD do đặc thù việc sửa chữa lớn có tính chất chu kỳ, chi phí lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau và chi phí ngừng sản xuất kinh doanh theo mùa vụ,..

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:
Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông doanh nghiệp hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.
Ghi giảm nguồn vốn kinh doanh: khi công ty nộp trả vốn cho Ngân sách nhà nước, bị điều động vốn cho doanh nghiệp khác trong

nội bộ Tổng công ty (Công ty nhà nước); Trả lại vốn cho các cổ đông hoặc các bên góp vốn liên doanh hoặc giải thể, thanh lý . doanh nghiệp, hoặc xử lý bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác:

_Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu (đối với công ty cổ phần). Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

_Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu tài trợ, đánh giá lại tai sản.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ và quyết định Hội đồng quản trị được thông qua đại hội cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng là bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hóa mua vào và bán bất động sản đầu tư. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như nguười sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là thực hiện công việc đã thỏa thuận theo hợp đồng trong một kỳ, hoặc nhiều kỳ kế toán. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả 4 điều kiện sau: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)…. Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.., Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản đầu tư tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành: là số thuế TNDN phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành theo Luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Thuế TNDN hoãn lại bao gồm thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại; Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành; Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: là số thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản sau: a) Chênh lệch tạm thời được khấu trừ; b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng; và c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Việc xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành khi hợp nhất căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và được cộng gộp sau khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp tại các công ty con. Việc xác định số thuế sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế đối với công ty mẹ và từng công ty con.

Chính sách thuế công ty mẹ và công ty con tại Việt Nam được điều chỉnh theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Việt Nam.
Chính sách thuế Chi nhánh và công ty con tại Cambodia được chỉnh theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp của Cambodia.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ, công nợ phả thu và phải trả ra đồng " Việt Nam" theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước VN công bố tại thời điểm khóa sổ.

Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 và Thông tư số 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 hướng dẫn về xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

_Nguyên tắc ghi nhận thông tin về các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính hoạt động.

Các bên liên quan cần được trình bày gồm: Công ty mẹ, công ty con, các bên liên doanh; cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát các công ty liên kết; các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở công ty dẫn đến tính ảnh hưởng đáng kể tới công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này; các nhân viên chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và hoạt động của công ty, các doanh nghiệp của các cá nhân có ảnh hưởng đáng kể đang nắm quyền quản lý, kiểm soát và chi phối công ty.

Các giao dịch chủ yếu giữa các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính: Mua hoặc bán hàng hóa tài sản. Cung cấp hay nhận dịch vụ; Giao dịch đại lý; Giao dịch thuê tài sản; Chuyển giao về nghiên cứu và phát triển; Thỏa thuận về giấy phép; Các khoản góp vốn, vay và tài trợ; Bảo lãnh và thế chấp; Các hợp đồng quản lý.

_Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý: một bộ phận được báo cáo có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác nhau. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**31/12/2010**	**1/1/2010**
Tiền		
Tiền mặt	33,423,407	98,290,233
+Văn phòng tại Việt Nam	*167,912*	*215,819*
+Công ty con tại Việt Nam		*21,449,300*
+Chi nhánh và Công ty con tại Cambodia	*33,255,495*	*76,625,114*
Tiền gửi ngân hàng	6,900,038,894	14,035,324,677
+Văn phòng tại Việt Nam	*6,396,218,865*	*13,237,608,728*
+Công ty con tại Việt Nam	*10,065,209*	*1,024,098*
+Chi nhánh và Công ty con tại Cambodia	*493,754,820*	*796,691,851*
Cộng	**6,933,462,301**	**14,133,614,910**

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**31/12/2010**	**1/1/2010**
Phải thu khác	*4,729,425,569*	*2,903,755,504*
+Văn phòng tại Việt Nam	*3,642,369,794*	2,389,797,345
+Chi nhánh và Công ty con tại Cambodia	*1,087,055,775*	513,958,159
Cộng	**4,729,425,569**	**2,903,755,504**

3.Hàng tồn kho	**31/12/2010**	**1/1/2010**
Nguyên liệu, vật liệu	12,716,615,891	18,630,424,804
Công cụ dụng cụ	47,785,933	28,135,559
Chi phí sản xuất kinh doanh dỡ dang	6,847,575,157	6,078,969,068
Thành phẩm	7,293,346,607	4,569,530,492
Hàng hóa		28,674,815,518
Hàng gửi đi bán	15,950,425,792	2,800,830,076
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**42,855,749,380**	**60,782,705,517**

4. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2010		1/1/2010
Tài sản ngắn hạn	14,410,776,306	-	15,921,879,893
Tạm ứng	5,050,498,065		5,447,530,884
+Văn phòng tại Việt Nam	*4,924,894,665*		*4,689,720,985*
+Chi nhánh và Công ty con tại Cambodia	*125,603,400*		*757,809,899*
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9,360,278,241		10,474,349,009
Ký quỹ mở LC, Bảo lãnh bảo hành	9,360,278,241		*10,474,349,009*
Cộng	**14,410,776,306**		**15,921,879,893**

5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	2,163,224,919	1,886,141,353	3,176,853,178	181,229,137	7,407,448,587
_Mua mới trong năm		96,701,069	232,882,260		329,583,329
_Thanh lý, nhượng bán					-
_Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	2,163,224,919	1,982,842,422	3,409,735,438	181,229,137	7,737,031,916
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	705,983,315	1,516,273,485	1,045,490,286	125,064,937	3,392,812,023
_Khấu hao trong năm	231,543,536	274,316,310	412,826,414	29,894,024	948,580,284
_Tăng khác					-
_Thanh lý, nhượng bán					-
_Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	937,526,851	1,790,589,795	1,458,316,700	154,958,961	4,341,392,307
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	1,457,241,604	369,867,868	2,131,362,892	56,164,200	4,014,636,564
Tại ngày cuối kỳ	1,225,698,068	192,252,627	1,951,418,738	26,270,176	3,395,639,609

_Tổng giá trị TSCD dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Công Thương, KCN Bình Dương theo ước tính của bên cho vay là: 6.736.225.684 d

_Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 921.490.379 d

6. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	P. mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		4,945,275,621	4,945,275,621
Mua trong năm	139,830,000		139,830,000
Thanh lý, nhượng bán		3,554,237,394	3,554,237,394
Số dư cuối năm	139,830,000	1,391,038,227	1,530,868,227
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		257,471,267	257,471,267
Khấu hao trong năm	16,726,500	34,174,872	50,901,372
Số dư cuối năm	16,726,500	291,646,139	308,372,639
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	4,687,804,354	4,687,804,354
Tại ngày cuối kỳ	123,103,500	1,099,392,088	1,222,495,588

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2010	1/1/2010
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án	49,848,388,785	1,489,842,849
Khảo sát địa chất nhà máy Đà Nẵng		*110,332,727*
Khảo sát địa chất nhà máy Tonle Bet		*49,000,000*
Chi phí xây dựng dở dang nhà máy điện sinh khối Tonle Bet	*49,848,388,785*	*1,330,510,122*
Cộng	**49,848,388,785**	**1,489,842,849**

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2010	1/1/2010
Đầu tư vào Công ty con	90,000,000	70,000,000

Tên công ty con	Địa điểm	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH Nhà máy điện sinh khối Tonle Bet	Cambodia	100%	100%
Công ty TNHH MTV Trấu Mê Kông	HCM Việt Nam	100%	100%

9. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010	1/1/2010
Công cụ - dụng cụ văn phòng	15,639,939	68,181,603
Chi phí trả trước hoạt động tại Cambodia	10,472,239,830	1,024,510,040
Cộng	**10,487,879,769**	**1,092,691,643**

10. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31/12/2010	1/1/2010
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		117,192,536
Cộng	**-**	**117,192,536**

11. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010		1/1/2010
Vay ngắn hạn ngân hàng	48,682,914,657	-	37,923,268,875
Chi nhánh ngân hàng Công Thương, KCN B ình Dương	*30,235,914,657*		*31,073,639,917*
NH TMCP Xuất nhập khẩu VN, CN Thủ Đức			*6,849,628,958*
Ngân hàng Đầu tư và PT VN tại Cambodia	*18,447,000,000*		
Vay cá nhân			20,675,000,000
Cộng	**48,682,914,657**		**58,598,268,875**

Vay thế chấp, theo hạn mức tín dụng, lãi suất 12% -> 13% / năm đối với vay bằng VND, lãi suất 7%-> 7.2% / năm đối với vay bằng USD, lãi suất 3 tháng thay đổi 1 lần, mục đích vay bổ sung vốn l ưu động.
Vay tín chấp cá nhân, để thanh toán tiền h àng, lãi suất 12-> 15%/ năm. Kỳ hạn vay 3 tháng

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010		1/1/2010
Công ty mẹ tại Việt Nam	**9,993,094,504**	**-**	**8,074,932,899**
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	3,265,988,676		1,505,324,778
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	165,096,312		460,180,095
Thuế xuất, nhập khẩu	360,705,026		1,479,008,680
Thuế Thu nhập doanh nghiệp			2,902,189,284
Thuế thu nhập cá nhân	6,201,304,490		1,325,378,291
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			402,851,771
Chi nhánh và Công ty con tại Cambodia	**594,283,950**	**-**	**449,150,999**
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa			206,832,819
Thuế xuất, nhập khẩu	594,283,950		136,161,425
Thuế Thu nhập doanh nghiệp			14,435,149
Thuế thu nhập cá nhân			91,721,606
Cộng	**10,587,378,454**		**8,524,083,898**

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2010		1/1/2010
Bảo hiểm xã hội bảo hiểm y tế			7,796,091
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16,390,753,118	-	23,646,087,225
Lương theo Doanh thu	*14,135,410,377*		*16,193,283,491*
Phan Sơn			*5,800,000,000*
Khác của văn phòng	*29,425,491*		*1,062,230,181*
Khác của Cambodia	*225,917,250*		*590,573,553*
Công ty mẹ mượn của chi nhánh CPC			
Trích trước chi phí lắp máy	*2,000,000,000*		
Cộng	**16,390,753,118**		**23,653,883,316**

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**31/12/2010**	**1/1/2010**
Vốn góp của các nhà đầu tư	31,079,800,000	25,000,000,000
Cổ phiếu quỹ	-	(314,300,000)
Cộng	**31,079,800,000**	**24,685,700,000**
Số lượng cổ phiếu quỹ		17,960

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	**Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010**	**Năm 2009**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	25,000,000,000	25,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	6,079,800,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối năm	31,079,800,000	- 25,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia		3,968,864,000

d. Cổ tức	**Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010**	**Năm 2009**
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		*16%*
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận		

e. Cổ phiếu	**Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010**	**Năm 2009**
Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành	3,107,980	2,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,107,980	2,500,000
Cổ phiếu phổ thông	*3,107,980*	*2,500,000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại		17,960
Cổ phiếu phổ thông		17,960
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,107,980	2,482,040
Cổ phiếu phổ thông	3,107,980	2,482,040
Mệnh giá cổ phiếu	10,000	10,000

f. Các quỹ của doanh nghiệp	**31/12/2010**	**1/1/2010**
Quỹ đầu tư phát triển	5,083,527,080	4,686,694,386
Quỹ dự phòng tài chính	2,813,363,009	2,614,946,955
Cộng	**7,896,890,089**	**7,301,641,341**

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

_Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp v à được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu t ư chiều sâu của doanh nghiệp

_Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp v à được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo d ài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUA HDKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Quý 4**	**Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010**
Doanh thu bán hàng	89,698,671,790	216,020,319,275
Tổng doanh thu	**89,698,671,790**	**216,020,319,275**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**Quý 4**	**Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010**
Hàng bán bị trả lại	800,436,328	1,665,687,823
Cộng	**800,436,328**	**1,665,687,823**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	88,898,235,462	214,354,631,452
Cộng	**88,898,235,462**	**214,354,631,452**

4. Giá vốn hàng bán	Quý 4	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Giá vốn sản phẩm đã bán	59,557,249,999	144,080,304,418
Cộng	**59,557,249,999**	**144,080,304,418**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	177,996,619	654,978,556
Cộng	**177,996,619**	**654,978,556**

6. Chi phí tài chính	Quý 4	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Lãi vay	1,990,428,702	7,427,706,740
Lỗ chệnh lệch tỷ giá đã thực hiện	445,295,041	2,381,736,420
Cộng	**2,435,723,743**	**9,809,443,160**

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
1.Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		
2.Các khoản điều chỉnh lợi nhuân kế toán		
3.Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	-	-
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
5. Điều chỉnh chi phí thuế TNCN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
6. Tổng chi phí thuế TNDN năm hiện hành		

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4		Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57,033,134,701		93,024,713,733
Chi phí nhân công	3,639,000,000		10,723,187,672
Chi phí khấu hao TSCD	906,180,440		1,132,180,440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,572,617,480		10,673,158,790
Chi phí khác bằng tiền	2,080,320,894		79,647,627,583
Cộng	**73,231,253,515**	**-**	**195,200,868,218**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 4	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Điều chỉnh giảm lợi nhuận chia cho đơn vị hợp tác kinh doanh		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**3,107,980**	**3,107,980**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nhà máy Tonle Bet Cambodia		Bán hàng hóa	9,553,136,044	20,723,180,520
Chi nhánh Cambodia		Bán hàng hóa	6,616,079,727	4,726,582,548

2. Thông tin so sánh

Việc thay đổi trình bày Bảng cân đối kế toán lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính áp dụng năm 2010, do đó thông tin so sánh số đầu kỳ ngày 01/01/2010 được thay đổi như sau:

Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 431) tại ngày 31/12/2009	1,633,913,137
Trình bày lại	
Quỹ khen thưởng phúc lợi (mã số 323) tại ngày 01/01/2010	1,633,913,137

3. Báo cáo Bộ phận theo khu vực địa lý:

Các bộ phận của công ty chia theo hai khu vực địa lý dưới sự quản lý của Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An như sau:

Tại Việt Nam

Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An

Công ty TNHH MTV trấu Mê Kông

Tại Cambodia

Chi nhánh Công ty cổ phần chế tạo máy Dzĩ An

Công ty TNHH Nha máy điện sinh khối Tonle Bet

Báo cáo bộ phận được trình bày chi tiết (xem trang kèm theo)

Ngày 11 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng	Giám đốc Thương mại & Tài chính
Bùi Thị Phước Hạnh	Phùng Minh Tuấn

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**25,000,000,000**	**6,886,448,000**	**(314,300,000)**		**2,710,849,049**	**1,627,024,247**	**16,286,633,405**	**52,196,654,741**
Lợi nhuận sau thuế năm 2009							19,451,453,752	19,451,453,752
Phân phối quỹ trong năm 2009					1,975,845,337	987,922,668	(2,963,768,005)	-
Chuyển lỗ Chi nhánh Campuchia năm 2008							(576,385,491)	(576,385,491)
Trích lập Quỹ khen thưởng và Phúc Lợi							(1,185,507,202)	(1,185,507,202)
Trích thưởng Ban điều hành							(524,780,242)	(524,780,242)
Trích quỹ trợ cấp thôi việc							(197,584,532)	(197,584,532)
Nộp vi phạm thuế							(106,944,289)	(106,944,289)
Thanh toán cổ tức đợt 2/2008 và tạm ứng đợt 1/2009							(3,968,864,000)	(3,968,864,000)
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ				361,449,908				361,449,908
Truy thu thuế và tiền phạt theo quyết toán thuế năm 2007 và 2008							(2,025,076,831)	(2,025,076,831)
Số cuối năm trước	**25,000,000,000**	**6,886,448,000**	**(314,300,000)**	**361,449,908**	**4,686,694,386**	**2,614,946,955**	**24,189,176,565**	**63,424,415,814**
Số dư đầu năm nay	**25,000,000,000**	**6,886,448,000**	**(314,300,000)**	**361,449,908**	**4,686,694,386**	**2,614,946,955**	**24,189,176,565**	**63,424,415,814**
Tăng vốn	6,079,800,000							6,079,800,000
Thặng dư		9,354,300,000						9,354,300,000
Bán cổ phiếu			314,300,000					314,300,000
Lợi nhuận sau thuế kỳ này					396,832,694	198,416,054	3,709,946,094	4,305,194,842
Hoàn nhập				(360,130,928)			2,886,093,025	2,525,962,097
Số dư cuối kỳ này	**31,079,800,000**	**16,240,748,000**	**-**	**1,318,980**	**5,083,527,080**	**2,813,363,009**	**30,785,215,684**	**86,003,972,753**

VII.2. BÁO CÁO BỘ PHẬN - CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30/09/2010	Tại Cambodia		Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy Dzĩ An	Công ty TNHH MTV Trấu Mê Kong	Văn phòng Công ty CP Chế Tạo Máy Dzĩ An		
TÀI SẢN						
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**737,270,235**	**9,236,652,555**	**10,329,923**	**129,149,415,638**	**(7,757,713,470)**	**131,375,954,881**
I. Tiền	33,255,495	493,754,820	10,065,209	6,396,386,777		6,933,462,301
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				4,925,960,000		4,925,960,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	9,713,340	6,654,356,085		58,710,389,303	(5,577,013,650)	59,797,445,078
IV. Hàng tồn kho	321,615,450	1,859,084,370		42,855,749,380	(2,180,699,820)	42,855,749,380
V. Tài sản ngắn hạn khác	372,685,950	229,457,280	264,714	16,260,930,178		16,863,338,122
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**58,962,363,330**	**12,115,720,500**	**-**	**43,383,229,056**	**(21,697,303,185)**	**92,764,009,701**
I. Các khoản phải thu dài hạn				18,070,953,660		18,070,953,660
II. TSCĐ hữu hình	-	134,680,260		3,260,959,349		3,395,639,609
III. TSCĐ vô hình				1,222,495,588		1,222,495,588
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	48,448,003,500	1,400,385,285		-		49,848,388,785
V. Các khoản đầu tư tài chính dài han		10,573,829,955		20,813,180,520	(21,697,303,185)	9,689,707,290
VI. Tài sản dài hạn khác	10,514,359,830	6,825,000		15,639,939		10,536,824,769
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**59,699,633,565**	**21,352,373,055**	**10,329,923**	**172,532,644,694**	**(29,455,016,655)**	**224,139,964,582**
NGUỒN VỐN						
A. NỢ PHẢI TRẢ	**43,684,529,070**	**7,212,740,535**	**-**	**87,238,722,224**	**-**	**138,135,991,829**
I. Nợ ngắn hạn	43,684,529,070	6,956,357,265	-	86,849,396,492		137,490,282,827
II. Nợ dài hạn		256,383,270		389,325,732		645,709,002
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**16,015,104,495**	**14,139,632,520**	**10,329,923**	**85,293,922,470**	**(29,455,016,655)**	**86,003,972,753**
I. Vốn Chủ Sở Hữu	16,015,104,495	14,139,632,520	10,329,923	85,293,922,470	(29,455,016,655)	86,003,972,753
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-				-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**59,699,633,565**	**21,352,373,055**	**10,329,923**	**172,532,644,694**	**(29,455,016,655)**	**224,139,964,582**

- - - -

VII.2. BÁO CÁO BỘ PHẬN - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

Năm 2010	Tại Cambodia		Tại Việt Nam		Loại trừ	Tổng cộng
	Công ty TNHH Nhà Máy Điện Sinh Khối Tonle Bet	Chi nhánh công ty Cổ Phần Chế tạo Máy Dzĩ An	Công ty TNHH MTV Trấu Mê Kong	Văn phòng Công ty CP Chế Tạo Máy Dzĩ An		
1 Tổng doanh thu từ các giao dịch bên ngoài	-	*2,357,462,250*	*53,980*	*86,718,715,851*	*(177,996,619)*	88,898,235,462
2 Tổng doanh thu từ giao dịch giữa các bộ phận	-				*177,996,619*	177,996,619
3 Tổng doanh thu theo bộ phận	-	2,357,462,250	53,980	86,718,715,851	-	89,076,232,081
4 Tổng chi phí theo bộ phận	-	2,323,196,655	13,715,800	84,065,753,729		86,402,666,184
5 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**-**	**34,265,595**	**(13,661,820)**	**2,652,962,122**	**-**	**2,673,565,897**
6 Lợi nhuận tài chính						-
7 Lợi nhuận từ hoạt động khác	**199,180,020**	**97,500,000**		**4,269,054,867**		**4,565,734,887**
8 Tổng lợi nhuận trước thuế (5+6+7)	**199,180,020**	**131,765,595**	**(13,661,820)**	**6,922,016,989**	**-**	**7,239,300,784**